



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000001	DO THI LAN	女	1986-11-20	036186010449	LE 3.11	
2	H82506850200000002	NGUYEN THI LOAN	女	1997-02-04	036197012840	LE 3.11	
3	H82506850200000003	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-08-23	037304006480	LE 3.11	
4	H82506850200000004	PHU CHUY SO	女	2000-03-04	010300006776	LE 3.11	
5	H82506850200000005	DO TUAN HAI	男	1994-07-08	036094000292	LE 3.11	
6	H82506850200000006	NGUYEN THI HUONG	女	1994-07-01	036194014805	LE 3.11	
7	H82506850200000007	DOAN THI THAO	女	1998-08-08	036198009212	LE 3.11	
8	H82506850200000008	TRAN NGOC DIEP CHI	女	2009-01-04	036309003255	LE 3.11	
9	H82506850200000009	TRAN VAN HONG	男	1984-05-03	036084002237	LE 3.11	
10	H82506850200000010	TRIEU THUY CHAM	女	2005-11-08	020305004816	LE 3.11	
11	H82506850200000011	LY NGOC HUYEN	女	2001-10-22	020301005858	LE 3.11	
12	H82506850200000012	PHUONG THI TU	女	1997-02-12	020197004559	LE 3.11	
13	H82506850200000013	DONG KHANH NGOC	女	2008-07-09	036308014256	LE 3.11	
14	H82506850200000014	DONG KHANH LY	女	2008-07-09	036308013779	LE 3.11	
15	H82506850200000015	NGUYEN HOAI THUONG	女	2003-08-15	026303002151	LE 3.11	
16	H82506850200000016	HOANG THU HUE	女	2001-07-22	035301003235	LE 3.11	
17	H82506850200000017	VU PHUONG LINH	女	2003-10-31	040303002395	LE 3.11	
18	H82506850200000018	TRAN THU HA	女	2006-12-04	p03434197	LE 3.11	
19	H82506850200000019	PHAM THI KHANH LY	女	2007-08-11	026307007260	LE 3.11	
20	H82506850200000020	VU THANH NGAN	女	2006-07-21	022306000155	LE 3.11	
21	H82506850200000021	DAO BAO ANH	女	2004-11-09	001304037332	LE 3.11	
22	H82506850200000022	LUU QUOC KHANH	男	2003-09-25	031203003339	LE 3.11	
23	H82506850200000023	TRAN QUANG HUY	男	2006-07-25	030206002751	LE 3.11	
24	H82506850200000024	NGO GIA HUY	男	2008-10-16	027208013699	LE 3.11	
25	H82506850200000025	NGUYEN PHUONG THUY	女	2007-04-13	024307000302	LE 3.11	
26	H82506850200000026	LE THI THU	女	1988-11-20	027188004467	LE 3.11	
27	H82506850200000027	HOANG THI QUYEN	女	1992-11-13	019192011672	LE 3.11	
28	H82506850200000028	NGUYEN MINH HANG	女	2009-07-28	001309020009	LE 3.11	
29	H82506850200000029	NGUYEN QUOC KHANH	男	2010-09-02	022210004100	LE 3.11	
30	H82506850200000030	NGUYEN DON PHU BINH	男	2006-06-15	022206005824	LE 3.11	
31	H82506850200000031	HOANG NGOC BAO ANH	女	2006-11-29	022306001538	LE 3.11	
32	H82506850200000032	LE NGOC PHUONG LINH	女	2006-11-28	022306012347	LE 3.11	
33	H82506850200000033	NGUYEN MINH DUC	男	2007-09-12	022207001095	LE 3.11	
34	H82506850200000034	LAI PHUONG THAO	女	2006-07-31	022306007215	LE 3.11	
35	H82506850200000035	DUONG QUANG NHAT MINH	男	2006-10-27	022206009502	LE 3.11	
36	H82506850200000036	PHAM MINH DUC	男	2007-09-11	022207004121	LE 3.11	
37	H82506850200000037	NGUYEN NGOC LAM	女	2007-07-20	022307008723	LE 3.11	
38	H82506850200000038	BUI LE GIA KHANH	女	2011-11-10	022311010516	LE 3.11	
39	H82506850200000039	CONG HOANG LAN	男	2002-12-03	P02102085	LE 3.11	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000040	HA THI HAI YEN	女	2001-02-23	024301004934	LE 4.12	
2	H82506850200000041	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-08-07	024308012665	LE 4.12	
3	H82506850200000042	TRAN THI THANH HOA	女	2008-10-19	024308005790	LE 4.12	
4	H82506850200000043	BUI HOANG LONG	男	2008-11-13	025208014459	LE 4.12	
5	H82506850200000044	TRAN VAN TUAN	男	1999-07-11	026099002381	LE 4.12	
6	H82506850200000045	NGUYEN HIEN THUONG	女	2001-03-29	024301004818	LE 4.12	
7	H82506850200000046	BUI THI HUYEN	女	2004-09-25	038304010567	LE 4.12	
8	H82506850200000047	NGO THI THANH TUYEN	女	2009-07-21	036309008520	LE 4.12	
9	H82506850200000048	TRAN THI QUYEN	女	2001-11-17	024301007841	LE 4.12	
10	H82506850200000049	DINH TIEN DUC	男	2006-06-29	022206007393	LE 4.12	
11	H82506850200000050	NGO DUC HUAN	男	2006-05-11	022206000617	LE 4.12	
12	H82506850200000051	LE KHANH NGAN	女	2008-01-12	015308004404	LE 4.12	
13	H82506850200000052	BUI HOANG HA MY	女	2008-06-28	025308005367	LE 4.12	
14	H82506850200000053	VU DUC MANH	男	2002-05-20	022202004093	LE 4.12	
15	H82506850200000054	VU VAN DAI	男	1987-07-25	038087026472	LE 4.12	
16	H82506850200000055	NGUYEN KIEU ANH	女	2003-03-04	034303012784	LE 4.12	
17	H82506850200000056	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2006-09-09	027306010091	LE 4.12	
18	H82506850200000057	VU HAI HA	女	2002-10-03	022302003946	LE 4.12	
19	H82506850200000058	TRINH THI HONG ANH	女	2002-04-14	037302004518	LE 4.12	
20	H82506850200000059	VU THI KIM QUE	女	2004-08-24	036304009830	LE 4.12	
21	H82506850200000060	NGUYEN THI LUYEN	女	1995-05-05	038195007277	LE 4.12	
22	H82506850200000061	PHAM THI NGOC LINH	女	2003-04-22	025303001202	LE 4.12	
23	H82506850200000062	DAO MINH THU	女	2008-06-28	024308005899	LE 4.12	
24	H82506850200000063	DUONG BICH HONG	女	2003-07-20	020303001874	LE 4.12	
25	H82506850200000064	LUU LINH LINH	女	2002-12-14	019302004456	LE 4.12	
26	H82506850200000065	NGO GIA LINH	女	2008-03-26	038308020376	LE 4.12	
27	H82506850200000066	TRINH NGUYEN HAU	男	2008-11-11	022208000107	LE 4.12	
28	H82506850200000067	VU MINH TRANG	女	2009-09-10	036309012281	LE 4.12	
29	H82506850200000068	HOANG LE TUAN VU	男	2008-08-20	036208005220	LE 4.12	
30	H82506850200000069	TRAN THI THUY PHUONG	女	2000-02-21	037300000501	LE 4.12	
31	H82506850200000070	NONG THU HONG	女	2000-12-11	004300003766	LE 4.12	
32	H82506850200000071	NGUYEN DINH NHAT	男	2001-02-14	001201002159	LE 4.12	
33	H82506850200000072	DANG THI LINH	女	1999-02-14	038199024918	LE 4.12	
34	H82506850200000073	VANG LAN HUONG	女	2006-01-08	010306000101	LE 4.12	
35	H82506850200000074	HOANG PHUONG TRANG	女	2001-09-12	026301000342	LE 4.12	
36	H82506850200000075	LY THI DAO	女	2006-09-22	022306007628	LE 4.12	
37	H82506850200000076	PHAN LAM DUNG	男	2008-12-16	024208006900	LE 4.12	
38	H82506850200000077	VU VAN VUONG	男	1996-01-19	036096010455	LE 4.12	
39	H82506850200000078	HA MINH THU	女	2006-08-19	K0564964	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000079	TRIEU VAN QUANG	nam	2002-10-23	020202005662	LE 4.14	
2	H82506850200000080	TRAN NGOC LINH	nu	2004-09-09	031304003377	LE 4.14	
3	H82506850200000081	NGUYEN THI NHUNG	nu	1998-09-06	066198015612	LE 4.14	
4	H82506850200000082	NGUYEN THI HONG NHUNG	nu	1996-10-25	026196000782	LE 4.14	
5	H82506850200000083	NGUYEN THI NGOC ANH	nu	2003-08-04	030303009640	LE 4.14	
6	H82506850200000084	TRIEU VU HUNG	nam	2004-07-14	024204000318	LE 4.14	
7	H82506850200000085	NGUYEN THI PHUONG	nu	1997-04-12	034197003862	LE 4.14	
8	H82506850200000086	MAI YEN NHI	nu	2008-11-05	036308002989	LE 4.14	
9	H82506850200000087	TRAN THI YEN	nu	2004-02-07	019304003243	LE 4.14	
10	H82506850200000088	BUI THI THANH TAM	nu	2004-12-30	034304007185	LE 4.14	
11	H82506850200000089	NGUYEN THI THU PHUONG	nu	2004-01-30	019304009565	LE 4.14	
12	H82506850200000090	LUONG THE SU	nam	2004-08-26	034204005110	LE 4.14	
13	H82506850200000091	DAO THI HANG	nu	1993-11-21	034193014607	LE 4.14	
14	H82506850200000092	LE THI LY	nu	2003-08-15	034303012656	LE 4.14	
15	H82506850200000093	MAI THI LINH	nu	1998-02-03	034198000582	LE 4.14	
16	H82506850200000094	NGUYEN THI QUYNH TRANG	nu	2008-12-13	034308006668	LE 4.14	
17	H82506850200000095	HA THI THUY LINH	nu	2008-10-19	034308001319	LE 4.14	
18	H82506850200000096	VU THI VAN ANH	nu	2006-05-27	034306007241	LE 4.14	
19	H82506850200000097	PHAM THI DIEM	nu	2002-05-27	034302006803	LE 4.14	
20	H82506850200000098	NGUYEN THI ANH TUYET	nu	2002-11-10	034302001510	LE 4.14	
21	H82506850200000099	LY HONG GIANG	nu	1989-02-07	034189008870	LE 4.14	
22	H82506850200000100	VU THI LAN ANH	nu	2000-09-03	034300005485	LE 4.14	
23	H82506850200000101	TA PHUONG THAO	nu	2009-12-15	034309004634	LE 4.14	
24	H82506850200000102	HOANG THI THUY	nu	2002-09-21	034302009754	LE 4.14	
25	H82506850200000103	BUI THI XUAN	nu	1992-10-29	034192005000	LE 4.14	
26	H82506850200000104	NGUYEN THI THU THAO	nu	2002-01-27	034302001557	LE 4.14	
27	H82506850200000105	VU THI NGOC	nu	2003-02-20	034303011451	LE 4.14	
28	H82506850200000106	NGUYEN THI THU HOAI	nu	1995-07-20	034195010472	LE 4.14	
29	H82506850200000107	TRAN THI MINH THU	nu	2003-10-25	034303012963	LE 4.14	
30	H82506850200000108	NGUYEN THI TRANG	nu	2003-09-22	034303004897	LE 4.14	
31	H82506850200000109	NGUYEN VIET CHINH	nu	1994-01-11	034194002154	LE 4.14	
32	H82506850200000110	LAM THI HAI YEN	nu	1993-03-04	034193008021	LE 4.14	
33	H82506850200000111	DOAN THI TRANG	nu	2000-09-04	034300005530	LE 4.14	
34	H82506850200000112	TO THI LUONG TAM	nu	1998-04-23	034188008396	LE 4.14	
35	H82506850200000113	PHAM NGOC DIEP	nu	2008-12-09	024308012124	LE 4.14	
36	H82506850200000114	LUONG THANH NGA	nu	2008-02-28	024308011757	LE 4.14	
37	H82506850200000115	NGUYEN MANH QUANG	nam	2008-05-13	024208000162	LE 4.14	
38	H82506850200000116	NGUYEN TRAN KHANH LAM	nam	2008-08-30	024208016000	LE 4.14	
39	H82506850200000117	NGUYEN YEN VI	nu	2008-06-13	024308007261	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000118	TRAN HA MY	女	2004-09-29	035304000453	LE 4.15	
2	H82506850200000119	NGUYEN THI TRANG	女	2001-09-11	027301002403	LE 4.15	
3	H82506850200000120	PHAM THI NHU Y	女	2002-07-04	010302007685	LE 4.15	
4	H82506850200000121	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2008-06-14	027308004215	LE 4.15	
5	H82506850200000122	NGUYEN THI LAN	女	2000-02-17	004300006444	LE 4.15	
6	H82506850200000123	NGO THI NGOC ANH	女	2008-12-06	024308047999	LE 4.15	
7	H82506850200000124	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2008-10-27	024308007556	LE 4.15	
8	H82506850200000125	NGO QUANG TRUNG ANH	男	2008-06-04	024208011421	LE 4.15	
9	H82506850200000126	LE NHAT LINH	女	2008-10-13	024308000099	LE 4.15	
10	H82506850200000127	NGO QUANG TUYEN	男	2008-07-25	024208010005	LE 4.15	
11	H82506850200000128	VU PHUONG LINH	女	1998-11-24	024198000947	LE 4.15	
12	H82506850200000129	NGUYEN THI ANH NGOC	女	2002-12-01	027302006199	LE 4.15	
13	H82506850200000130	PHAM THI MINH ANH	女	2006-09-16	026306005775	LE 4.15	
14	H82506850200000131	LUONG VIET HOA	女	2008-02-28	P01364247	LE 4.15	
15	H82506850200000132	TAI THI KIEU	女	2006-10-01	010306002743	LE 4.15	
16	H82506850200000133	NGUYEN BA TRUNG	男	1997-02-13	040097002255	LE 4.15	
17	H82506850200000134	NGUYEN MAI LINH	女	2006-10-13	036306009507	LE 4.15	
18	H82506850200000135	LE THI LAM	女	2003-03-22	038303024585	LE 4.15	
19	H82506850200000136	LE THI MAI ANH	女	2004-12-25	038304029488	LE 4.15	
20	H82506850200000137	MAI THI THUY LINH	女	2003-01-30	038303010972	LE 4.15	
21	H82506850200000138	NGUYEN BAO NGOC	女	2008-08-26	019308001512	LE 4.15	



TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000139	LUONG THI THUY NGAN	女	2009-05-19	036309012176	LE 4.16	
2	H82506850200000140	NGUYEN PHUONG NHAT THUONG	女	2005-09-30	075305012062	LE 4.16	
3	H82506850200000141	LAI THI KHANH LY	女	2003-10-16	035303000412	LE 4.16	
4	H82506850200000142	NGUYEN MINH DUC	男	2002-05-05	022202002642	LE 4.16	
5	H82506850200000143	NGUYEN QUYNH ANH	女	1998-05-21	017198002729	LE 4.16	
6	H82506850200000144	DUONG THI THU HANG	女	2008-06-09	026308005719	LE 4.16	
7	H82506850200000145	DIEM HA ANH	女	2003-02-27	027303007703	LE 4.16	
8	H82506850200000146	MAI THU QUYNH	女	2008-11-07	036308017027	LE 4.16	
9	H82506850200000147	DINH THI THANH NHAN	女	1989-06-27	037189011828	LE 4.16	
10	H82506850200000148	NONG VINH TRUONG	男	2005-11-03	010205000194	LE 4.16	
11	H82506850200000149	PHAM DUC THANH	男	2004-06-10	001204012890	LE 4.16	
12	H82506850200000150	DINH THI THU HA	女	2007-10-19	025307012139	LE 4.16	
13	H82506850200000151	NGUYEN KHAC DANG HUY	男	2001-03-21	001201006278	LE 4.16	
14	H82506850200000152	VU THI HUONG	女	2001-06-19	034301008307	LE 4.16	
15	H82506850200000153	HOANG THI HANG	女	2007-09-24	038307027920	LE 4.16	
16	H82506850200000154	NGUYEN THI KHANH VAN	女	2003-01-24	031303005452	LE 4.16	
17	H82506850200000155	HOANG THI KIEU	女	1999-07-12	022199005575	LE 4.16	
18	H82506850200000156	BANG THI TUYET	女	2001-09-16	026301001833	LE 4.16	
19	H82506850200000157	LE THI HONG MINH	女	2004-09-04	026304000262	LE 4.16	
20	H82506850200000158	NGUYEN HOANG ANH	男	2006-06-11	031206004498	LE 4.16	
21	H82506850200000159	LAM THI THANH THAO	女	2004-10-05	038304023577	LE 4.16	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000160	CHU THI HA	女	1994-11-18	027194007742	LE 5.17	
2	H82506850200000161	VU NHAT GIANG HUONG	女	1999-03-23	010199002457	LE 5.17	
3	H82506850200000162	HOANG THI DAO	女	1989-09-07	036189009580	LE 5.17	
4	H82506850200000163	DO VAN VI	男	2003-10-12	022203008033	LE 5.17	
5	H82506850200000164	NONG THI CUC	女	2006-05-10	004306005750	LE 5.17	
6	H82506850200000165	HOANG THI CHAM	女	2005-01-26	027305002436	LE 5.17	
7	H82506850200000166	THIEU THI NGOC TRAM	女	2000-12-20	038300007237	LE 5.17	
8	H82506850200000167	NGUYEN TUAN KHANG	男	2008-12-10	001208042178	LE 5.17	
9	H82506850200000168	HOANG PHUONG TRANG	女	2008-01-16	019308008450	LE 5.17	
10	H82506850200000169	BE HUONG LY	女	2003-11-05	004303000707	LE 5.17	
11	H82506850200000170	THAN THU PHUONG	女	2006-04-27	024306000166	LE 5.17	
12	H82506850200000171	TRAN THI HUE	女	1995-11-20	036195019628	LE 5.17	
13	H82506850200000172	NGUYEN HAI YEN	女	2009-08-07	036309009069	LE 5.17	
14	H82506850200000173	TRAN THI PHUONG GIANG	女	1994-12-26	036194020786	LE 5.17	
15	H82506850200000174	CHU THI NGOT	女	1989-06-03	036189022884	LE 5.17	
16	H82506850200000175	TO XUAN HA	女	2006-09-22	004306003976	LE 5.17	
17	H82506850200000176	LE QUANG THANH	男	1995-02-08	027095011508	LE 5.17	
18	H82506850200000177	LAM PHUONG THAO	女	2009-09-26	036309004787	LE 5.17	
19	H82506850200000178	NGUYEN THI MAI LINH	女	2009-09-25	036309013767	LE 5.17	
20	H82506850200000179	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2008-10-26	036308001414	LE 5.17	
21	H82506850200000180	PHAM THANH HUYEN	女	2008-12-24	036308018487	LE 5.17	
22	H82506850200000181	NGO THI HUYEN DIEU	女	2009-10-24	036309004206	LE 5.17	
23	H82506850200000182	VU MINH HAI	女	2007-12-09	027307003398	LE 5.17	
24	H82506850200000183	PHAM HA ANH	女	2005-02-24	030305001635	LE 5.17	
25	H82506850200000184	VUONG THI NGOC ANH	女	2004-06-22	026304003243	LE 5.17	
26	H82506850200000185	VU THI NHU QUYNH	女	2009-09-19	036309015263	LE 5.17	
27	H82506850200000186	PHAM PHUONG NHI	女	2009-04-25	036309005609	LE 5.17	
28	H82506850200000187	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-06-25	020305006871	LE 5.17	
29	H82506850200000188	DOAN PHUONG LINH	女	2004-08-08	031304008190	LE 5.17	
30	H82506850200000189	LE THAO HIEN	女	2007-06-05	022307005466	LE 5.17	
31	H82506850200000190	NGUYEN NGOC DAI	男	2008-12-23	001208013253	LE 5.17	
32	H82506850200000191	NGUYEN THI THU TRANG	女	2003-11-01	024303002191	LE 5.17	
33	H82506850200000192	NGO TRAN TRANG LINH	女	2005-02-02	033305000393	LE 5.17	
34	H82506850200000193	NGUYEN MINH CHAU	女	2008-09-18	001308005839	LE 5.17	
35	H82506850200000194	NGO THU HIEN	女	2003-03-19	031303004086	LE 5.17	
36	H82506850200000195	DO THI XUAN	女	2000-02-11	033300004162	LE 5.17	
37	H82506850200000196	NGUYEN XUAN BACH	男	1986-07-27	022086006381	LE 5.17	
38	H82506850200000197	NGUYEN THI HAI YEN	女	1993-11-02	e02287903	LE 5.17	
39	H82506850200000198	DO THI MAI LINH	女	2006-11-22	038306016050	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000199	NGUYEN HOANG NINH	男	2008-12-12	024208008458	LE 5.18	
2	H82506850200000200	NGUYEN THI DUYEN	女	2008-05-03	024308012324	LE 5.18	
3	H82506850200000201	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-03-20	024308009974	LE 5.18	
4	H82506850200000202	LE THI HONG PHAN	女	2008-09-05	024308009481	LE 5.18	
5	H82506850200000203	NGUYEN THI NGUYEN	女	2008-04-27	024308005935	LE 5.18	
6	H82506850200000204	HOANG THI PHUONG ANH	女	2008-09-27	024308006234	LE 5.18	
7	H82506850200000205	LE THI ANH THU	女	2008-02-24	024308008666	LE 5.18	
8	H82506850200000206	NGUYEN THAO MY	女	2008-10-12	024308008985	LE 5.18	
9	H82506850200000207	NGO THI NGOC HA	女	2008-05-15	024308002780	LE 5.18	
10	H82506850200000208	NGUYEN THI KHANH LY	女	2008-04-06	024308002015	LE 5.18	
11	H82506850200000209	ONG XUAN DUONG	男	1997-05-22	024097011454	LE 5.18	
12	H82506850200000210	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2009-09-11	022309001790	LE 5.18	
13	H82506850200000211	TA THU HUYEN	女	2010-01-28	022310005467	LE 5.18	
14	H82506850200000212	NGUYEN THANH TUNG	男	1998-11-16	022098012375	LE 5.18	
15	H82506850200000213	BUI MAI TRANG	女	2008-09-06	022308008125	LE 5.18	
16	H82506850200000214	DUONG DANH GIA HUY	男	2012-05-10	030212022472	LE 5.18	
17	H82506850200000215	DINH THI HOAN	女	1994-08-02	022194010761	LE 5.18	
18	H82506850200000216	LUONG VAN SANG	男	2006-06-28	014206012892	LE 5.18	
19	H82506850200000217	LE HOANG THUY QUYNH	女	1997-05-06	022197009117	LE 5.18	
20	H82506850200000218	VU KHANH NAM	男	2002-12-12	022202002998	LE 5.18	
21	H82506850200000219	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-02-22	022303006199	LE 5.18	
22	H82506850200000220	NGUYEN VAN THANH	男	2001-10-25	022201003156	LE 5.18	
23	H82506850200000221	DINH THI NGOC HUYEN	女	2006-12-29	022306001916	LE 5.18	
24	H82506850200000222	BUI THANH TAM	女	2009-08-20	022309010351	LE 5.18	
25	H82506850200000223	NGUYEN THI HA	女	2008-11-14	024308008608	LE 5.18	
26	H82506850200000224	NGUYEN THU HIEN	女	2009-05-13	022309000625	LE 5.18	
27	H82506850200000225	VU THI THU HA	女	2006-02-01	022306007851	LE 5.18	
28	H82506850200000226	VU THI HOA	女	2007-04-02	022307000866	LE 5.18	
29	H82506850200000227	HOANG THU NHAN	女	2000-03-22	030300009490	LE 5.18	
30	H82506850200000228	DUONG THI HIEN	女	2008-10-15	024308005962	LE 5.18	
31	H82506850200000229	NGUYEN THI HUE	女	1992-07-15	030192016753	LE 5.18	
32	H82506850200000230	LE TUNG DUONG	男	2004-08-14	024204003329	LE 5.18	
33	H82506850200000231	NGUYEN CAM LY	女	2006-10-20	022306004570	LE 5.18	
34	H82506850200000232	LE THI LUONG	女	2006-11-11	022306004548	LE 5.18	
35	H82506850200000233	NGUYEN HOANG THANH NGOC	女	2008-12-06	024308006663	LE 5.18	
36	H82506850200000234	VU VIET CUONG	男	1997-12-19	022097002301	LE 5.18	
37	H82506850200000235	NGUYEN VAN HOANG ANH	男	2008-05-06	038208011413	LE 5.18	
38	H82506850200000236	QUACH THI DIEU LINH	女	2006-03-13	038306010089	LE 5.18	
39	H82506850200000237	NGUYEN THANH DUNG	女	2002-10-13	001302013872	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000238	GIANG THI CHIA	女	2001-03-13	014301010181	LE 5.19	
2	H82506850200000239	THAN DUONG QUYNH ANH	女	2008-11-01	024308013356	LE 5.19	
3	H82506850200000240	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2008-09-02	024308008734	LE 5.19	
4	H82506850200000241	TRAN THI LAN ANH	女	2008-04-19	024308011348	LE 5.19	
5	H82506850200000242	NGUYEN THI NHUNG	女	1982-07-01	024182009951	LE 5.19	
6	H82506850200000243	NHU THI LE HUYEN	女	1998-08-21	024198005290	LE 5.19	
7	H82506850200000244	LE VAN HA NAM	男	2006-08-20	024206010324	LE 5.19	
8	H82506850200000245	NGUYEN THI THANH HA	女	2008-04-01	024308009020	LE 5.19	
9	H82506850200000246	AU QUOC HUY	男	2008-08-28	024208013073	LE 5.19	
10	H82506850200000247	TRAN THI DUONG	女	2008-08-01	024308003016	LE 5.19	
11	H82506850200000248	HOANG THI THOM	女	2008-02-18	024308013455	LE 5.19	
12	H82506850200000249	NGUYEN THI HOA	女	2008-01-28	024308003989	LE 5.19	
13	H82506850200000250	DUONG NGOC HOAI	女	2008-07-19	024308010048	LE 5.19	
14	H82506850200000251	NGUYEN THI THUY LINH	女	2008-03-20	024308000546	LE 5.19	
15	H82506850200000252	TRAN MINH QUAN	男	2008-02-15	024208007791	LE 5.19	
16	H82506850200000253	LE THI HA PHUONG	女	2008-12-16	024308010106	LE 5.19	
17	H82506850200000254	PHAM MINH PHUONG	女	2008-05-17	024308005621	LE 5.19	
18	H82506850200000255	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2008-11-23	024308010109	LE 5.19	
19	H82506850200000256	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2008-10-20	024308011895	LE 5.19	
20	H82506850200000257	LE HUU HOAT	男	2008-11-08	024208006060	LE 5.19	
21	H82506850200000258	LE QUYNH TRANG	女	2008-11-05	024308013476	LE 5.19	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000259	VU THI MEN	女	1993-05-01	024193000786	LE 5.20	
2	H82506850200000260	LE PHUONG ANH	女	2009-02-04	022309012563	LE 5.20	
3	H82506850200000261	HA THANH XUAN	女	1996-08-18	008196003946	LE 5.20	
4	H82506850200000262	NGUYEN NGOC THAI	男	2006-06-26	034206009489	LE 5.20	
5	H82506850200000263	NGUYEN DUY SINH	男	2006-09-20	001206015208	LE 5.20	
6	H82506850200000264	TRUONG THI VAN	女	1996-08-28	042196009259	LE 5.20	
7	H82506850200000265	NGUYEN LAN PHUONG	女	2005-10-29	001305023810	LE 5.20	
8	H82506850200000266	VU HOANG MAI	女	2008-09-11	019308000471	LE 5.20	
9	H82506850200000267	PHAM THI KHANH CHI	女	2005-08-20	040305001840	LE 5.20	
10	H82506850200000268	LE TRANG MINH	女	2004-01-12	027304010273	LE 5.20	
11	H82506850200000269	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2004-10-26	040304002769	LE 5.20	
12	H82506850200000270	TRAN MAI PHUONG	女	2000-08-12	034300004044	LE 5.20	
13	H82506850200000271	HOANG THI MINH PHUONG	女	2004-02-04	031304000049	LE 5.20	
14	H82506850200000272	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2000-02-14	025300005107	LE 5.20	
15	H82506850200000273	DAO THI OANH	女	1995-08-02	024195001927	LE 5.20	
16	H82506850200000274	TRAN QUOC THANG	男	2004-07-26	022204004772	LE 5.20	
17	H82506850200000275	VU THI MY DUYEN	女	2005-02-16	022305008007	LE 5.20	
18	H82506850200000276	NGUYEN THI HAU	女	2006-08-03	022306008143	LE 5.20	
19	H82506850200000277	NGUYEN THI KIM THANH	女	2006-04-23	022306009646	LE 5.20	
20	H82506850200000278	NGO VAN MUOI TRUNG	男	1997-08-28	022097002169	LE 5.20	
21	H82506850200000279	NGUYEN KHANH LY	女	2007-06-04	022307004478	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000280	LA THI THANH THANH	女	2008-12-04	015308006716	LE 5.21	
2	H82506850200000281	NGUYEN MINH QUANG	男	2002-11-15	015202007777	LE 5.21	
3	H82506850200000282	LY THI PHUONG DUYEN	女	2006-12-15	022306009276	LE 5.21	
4	H82506850200000283	LE ANH THU	女	2008-11-06	001308052321	LE 5.21	
5	H82506850200000284	NGUYEN KHAC MINH	男	2002-10-11	035202001652	LE 5.21	
6	H82506850200000285	PHUN THI MINH HIEU	女	2003-11-25	022303005252	LE 5.21	
7	H82506850200000286	LE MINH TIEN	男	2002-01-06	019202004941	LE 5.21	
8	H82506850200000287	LO THI PHUONG	女	2003-08-08	012303001210	LE 5.21	
9	H82506850200000288	MAI THI HUYEN TRANG	女	2004-12-28	027304004435	LE 5.21	
10	H82506850200000289	DUONG THI LE HANG	女	2003-11-21	019303000470	LE 5.21	
11	H82506850200000290	TAN THAO PAO	男	2006-08-14	002206005577	LE 5.21	
12	H82506850200000291	DANG THI PHUONG THAO	女	2002-08-20	019302008853	LE 5.21	
13	H82506850200000292	NGUYEN VAN TRINH	男	1985-01-29	027085000598	LE 5.21	
14	H82506850200000293	HOANG VAN TRUONG	男	2007-09-16	025207013789	LE 5.21	
15	H82506850200000294	BUI THI HONG NHUNG	女	1996-09-04	030196012569	LE 5.21	
16	H82506850200000295	NGUYEN HOANG DIEP TRANG	女	2008-11-22	001308030121	LE 5.21	
17	H82506850200000296	VU THI HONG NGOC	女	2003-04-16	017303008247	LE 5.21	
18	H82506850200000297	PHAM THI HUONG GIANG	女	2006-11-02	037306000312	LE 5.21	
19	H82506850200000298	TRAN VAN BACH	男	2001-10-19	033201003491	LE 5.21	
20	H82506850200000299	KIEU HIEN LUONG	男	1997-09-12	025097001551	LE 5.21	
21	H82506850200000300	NGUYEN THI LAN	女	2003-03-12	019303000902	LE 5.21	
22	H82506850200000301	LE THI TINH	女	2000-07-23	042300010184	LE 5.21	
23	H82506850200000302	NGUYEN THI THU SANG	女	2005-12-16	015305001710	LE 5.21	
24	H82506850200000303	NGUYEN MINH THAI	男	2006-03-05	001206092394	LE 5.21	
25	H82506850200000304	NGUYEN THI THUY	女	2002-01-13	038302018936	LE 5.21	
26	H82506850200000305	LE VAN NAM	男	2001-04-17	044201000063	LE 5.21	
27	H82506850200000306	DINH VU THANH NAM	男	2005-04-29	022205000103	LE 5.21	
28	H82506850200000307	PHAM THI QUYNH LOAN	女	2006-01-17	027306005904	LE 5.21	
29	H82506850200000308	TRAN TUE MINH	女	2008-02-22	001308018391	LE 5.21	
30	H82506850200000309	NGUYEN THU CHANG	女	2002-01-08	033302003700	LE 5.21	
31	H82506850200000310	NGUYEN SY SON	男	1999-10-07	038099027484	LE 5.21	
32	H82506850200000311	NGUYEN THI BICH LAM	女	2002-10-11	062302004647	LE 5.21	
33	H82506850200000312	NGUYEN THU TRANG	女	2000-11-01	038300000127	LE 5.21	
34	H82506850200000313	LUONG THI THUY TRANG	女	2004-04-01	036304002740	LE 5.21	
35	H82506850200000314	LY MAI ANH	女	2003-11-14	008303000240	LE 5.21	
36	H82506850200000315	NGUYEN THI XUAN	女	2003-09-22	020303002012	LE 5.21	
37	H82506850200000316	LE THAO LINH	女	2009-02-12	022309006310	LE 5.21	
38	H82506850200000317	HA THE DAN	男	2007-04-19	004207000429	LE 5.21	
39	H82506850200000318	NGUYEN HAI LINH	女	1998-07-10	037198008979	LE 5.21	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000319	LE THI THAO LAM	女	1998-02-06	038198002605	LR 1.1	
2	H82506850200000320	DO THI THANH	女	1998-01-12	038198012359	LR 1.1	
3	H82506850200000321	TRAN THI THUY	女	1991-08-10	030191012373	LR 1.1	
4	H82506850200000322	PHUN ANH THAO	女	2000-07-28	022300005498	LR 1.1	
5	H82506850200000323	PHAM THI ANH	女	2007-02-23	040307011139	LR 1.1	
6	H82506850200000324	DOAN THI MINH PHUONG	女	2006-09-11	022306003525	LR 1.1	
7	H82506850200000325	HA THI NGAT	女	1997-12-02	024197011936	LR 1.1	
8	H82506850200000326	VI THI HOA	女	2002-03-06	024302002762	LR 1.1	
9	H82506850200000327	NGUYEN KHANH NGOC	女	2008-12-01	022308002678	LR 1.1	
10	H82506850200000328	NGUYEN MINH NGUYEN	男	2008-01-10	027208011307	LR 1.1	
11	H82506850200000329	NGUYEN THI LUONG	女	2008-05-13	027308010607	LR 1.1	
12	H82506850200000330	DAM TRAN HA ANH	女	2008-06-09	038308015698	LR 1.1	
13	H82506850200000331	NGUYEN MAI HUONG	女	2000-04-17	030300002331	LR 1.1	
14	H82506850200000332	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2003-10-14	025303002745	LR 1.1	
15	H82506850200000333	HA VAN HAI	男	1999-04-03	024099009522	LR 1.1	
16	H82506850200000334	DUONG MINH HANG	女	2006-11-03	008306008462	LR 1.1	
17	H82506850200000335	VU TRUC AN	女	2008-05-31	038308012799	LR 1.1	
18	H82506850200000336	PHAM THI DUNG	女	2004-03-10	036304005738	LR 1.1	
19	H82506850200000337	BUI NGOC MAI	女	2008-07-10	026308000166	LR 1.1	
20	H82506850200000338	LE DINH TUNG	男	2000-03-24	001200037299	LR 1.1	
21	H82506850200000339	LE TUAN VU	男	2001-02-11	025201000212	LR 1.1	
22	H82506850200000340	NGUYEN DIEP ANH	女	2007-12-20	022307003561	LR 1.1	
23	H82506850200000341	VI DIEP THUONG	女	2007-05-21	022307010557	LR 1.1	
24	H82506850200000342	PHAM DUC BACH	男	2006-11-26	010206010934	LR 1.1	
25	H82506850200000343	NGUYEN BAO NGAN	女	2003-11-06	024303000202	LR 1.1	
26	H82506850200000344	TRAN THI VAN	女	2000-06-09	040300013775	LR 1.1	
27	H82506850200000345	TRIEU THI THUY DUNG	女	2002-02-15	019302000179	LR 1.1	
28	H82506850200000346	NGUYEN MINH KHUE	女	2011-07-04	040311009966	LR 1.1	
29	H82506850200000347	NGUYEN THANH THAO	女	2003-10-26	001303041156	LR 1.1	
30	H82506850200000348	LIENG THI VAN	女	1999-06-28	010199008168	LR 1.1	
31	H82506850200000349	PHAM XUAN TRUONG	男	1997-02-02	034097002690	LR 1.1	
32	H82506850200000350	DANG TIEN DAT	男	2008-08-15	022208008129	LR 1.1	
33	H82506850200000351	PHAM TRUNG HIEU	男	2006-07-19	036206025627	LR 1.1	
34	H82506850200000352	NGUYEN THUY DUNG	女	2007-07-01	026307004270	LR 1.1	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000353	NGUYEN BICH PHUONG	女	2003-11-09	019303002830	LR 2.3	
2	H82506850200000354	NGUYEN DUC HIEP	男	2003-04-19	026203008213	LR 2.3	
3	H82506850200000355	PHAN YEN NHI	女	2008-02-03	008308000112	LR 2.3	
4	H82506850200000356	HAU THI LINH	女	2004-01-01	022304003762	LR 2.3	
5	H82506850200000357	TRAN THI NAM	女	1999-05-23	019199002653	LR 2.3	
6	H82506850200000358	PHAN HOAI THU	女	2001-09-15	026301000339	LR 2.3	
7	H82506850200000359	NGUYEN BAO NGAN	女	2009-04-06	027309007906	LR 2.3	
8	H82506850200000360	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2008-01-07	027308001330	LR 2.3	
9	H82506850200000361	HA HONG NHUNG	女	2003-11-07	020303003223	LR 2.3	
10	H82506850200000362	DANG HOA NHA	女	2001-01-04	001301009755	LR 2.3	
11	H82506850200000363	PHAN THI NGOC ANH	女	2007-07-10	022307006801	LR 2.3	
12	H82506850200000364	DAO THU HUYEN	女	2000-09-22	03430000419	LR 2.3	
13	H82506850200000365	HOANG HANH DAN	女	2008-09-15	026308008370	LR 2.3	
14	H82506850200000366	NGUYEN THU THUY	女	2008-01-13	038308025669	LR 2.3	
15	H82506850200000367	DO THAI HA AN	女	2005-06-04	001305019381	LR 2.3	
16	H82506850200000368	TONG THI THAO NGUYEN	女	2008-04-02	038308008448	LR 2.3	
17	H82506850200000369	NGUYEN THU HANG	女	1994-07-01	034194000876	LR 2.3	
18	H82506850200000370	NGUYEN THI THU	女	1986-02-24	001186000955	LR 2.3	
19	H82506850200000370	NGUYEN THI THU	女	1986-02-24	001186000955	LR 2.3	
20	H82506850200000371	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-11-23	031308007217	LR 2.3	
21	H82506850200000372	PHAM DUC LUONG	男	2000-04-17	022200000843	LR 2.3	
22	H82506850200000373	LY THI THU VAN	女	2004-06-08	006304000835	LR 2.3	
23	H82506850200000374	NGUYEN DUC THANG	男	2002-12-22	027202005757	LR 2.3	
24	H82506850200000375	HOANG VAN SANG	男	2002-11-14	040202022949	LR 2.3	
25	H82506850200000376	NGUYEN DINH MINH QUANG	男	2006-05-05	001206083447	LR 2.3	
26	H82506850200000377	NGUYEN NGOC TUAN	男	1996-12-31	034096015199	LR 2.3	
27	H82506850200000378	NGUYEN THUY DUONG	女	2003-05-26	033303005717	LR 2.3	
28	H82506850200000379	TRAN THI THUY DUONG	女	2005-03-10	031305010419	LR 2.3	
29	H82506850200000380	NGUYEN CAO DUC THUAN	男	2006-08-04	001206025498	LR 2.3	
30	H82506850200000381	NGUYEN CAM TU	女	2004-08-15	019304000809	LR 2.3	
31	H82506850200000382	NGUYEN HA TRANG	女	2003-12-16	035303001411	LR 2.3	
32	H82506850200000383	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1998-11-29	036198008955	LR 2.3	
33	H82506850200000384	TRAN THI HAI YEN	女	2006-08-13	035306008532	LR 2.3	
34	H82506850200000385	VO THANH THUY	女	2005-02-13	019305010888	LR 2.3	
35	H82506850200000386	TRAN THI MAI ANH	女	2005-10-10	024305004870	LR 2.3	
36	H82506850200000387	NGUYEN THUY LINH UYEN	女	2003-04-15	038303001623	LR 2.3	
37	H82506850200000388	NGUYEN THI PHUONG NY	女	1994-11-18	036194009682	LR 2.3	
38	H82506850200000389	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2004-10-19	019304004578	LR 2.3	
39	H82506850200000390	DO THI KIM QUYNH	女	2004-04-03	019304010155	LR 2.3	
40	H82506850200000391	HOANG THI THANH HUYEN	女	2006-02-08	020306004233	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000392	DO THI YEN NHI	女	2005-10-09	020305006790	LR 2.4	
2	H82506850200000393	LUONG THAO LINH	女	2001-06-26	038301017876	LR 2.4	
3	H82506850200000394	LE VAN TRUONG	男	1992-10-08	038092039588	LR 2.4	
4	H82506850200000395	PHAM THI HOA	女	1997-10-04	038197006573	LR 2.4	
5	H82506850200000396	LE THI LUAN	女	2004-10-05	038304020466	LR 2.4	
6	H82506850200000397	NGUYEN THI TRAM ANH	女	2002-06-18	031302004738	LR 2.4	
7	H82506850200000398	DANG THI QUYNH	女	1996-10-03	026196000228	LR 2.4	
8	H82506850200000399	NGUYEN THI THANH	女	2002-06-19	034302008351	LR 2.4	
9	H82506850200000400	PHAM NGOC QUYNH	男	2002-06-17	034202001306	LR 2.4	
10	H82506850200000401	AN THI HONG NHUNG	女	1999-03-17	037199008206	LR 2.4	
11	H82506850200000402	PHAM THI DUNG	女	1991-06-08	031191021067	LR 2.4	
12	H82506850200000403	LE HUYEN TRANG	女	2005-01-08	025305001164	LR 2.4	
13	H82506850200000404	LE MAI TRANG	女	2002-07-17	038302016855	LR 2.4	
14	H82506850200000405	NGUYEN HONG NGOC	女	2003-10-17	001303040349	LR 2.4	
15	H82506850200000406	DANG THAI HIEN ANH	女	2006-12-05	001306052134	LR 2.4	
16	H82506850200000407	DUONG VAN DUY	男	2005-09-03	004205001560	LR 2.4	
17	H82506850200000408	NGUYEN NAM KHANH	男	2003-08-26	001203048732	LR 2.4	
18	H82506850200000409	VU PHUONG THAO	女	2008-12-04	027308004905	LR 2.4	
19	H82506850200000410	PHAM NGU YEN	女	2007-10-29	036307003227	LR 2.4	
20	H82506850200000411	TRAN MY DUNG	女	2004-07-11	019304009267	LR 2.4	
21	H82506850200000412	PHAM THANH HUYEN	女	2008-12-15	034308006572	LR 2.4	
22	H82506850200000413	NGUYEN THI THANH HA	女	2008-12-01	034308015128	LR 2.4	
23	H82506850200000414	BUI THI SOAN	女	1993-08-20	019193009627	LR 2.4	
24	H82506850200000415	NGUYEN THI HONG VAN	女	1996-02-10	040196028482	LR 2.4	
25	H82506850200000416	VU THI THU HUONG	女	2001-08-12	035301004188	LR 2.4	
26	H82506850200000417	PHUNG TUAN ANH	男	2003-05-27	022203007254	LR 2.4	
27	H82506850200000418	NGUYEN VAN HIEU	男	2000-10-07	030200003321	LR 2.4	
28	H82506850200000419	TRAN DANG KHOA	男	2004-10-09	040204003623	LR 2.4	
29	H82506850200000420	LE MINH ANH	女	2008-08-02	001308052226	LR 2.4	
30	H82506850200000421	TRAN THI PHUONG QUYNH	女	1999-02-25	001199033266	LR 2.4	
31	H82506850200000422	LY THI QUYEN	女	2002-10-26	020302003558	LR 2.4	
32	H82506850200000423	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-08-11	022309012595	LR 2.4	
33	H82506850200000424	BUI THJ THU HUONG	女	2006-09-08	034306011731	LR 2.4	
34	H82506850200000425	BAN HOAI THUONG	女	2005-05-27	019305000845	LR 2.4	
35	H82506850200000426	NGO THU HUONG	女	2006-06-22	024306000574	LR 2.4	
36	H82506850200000427	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2006-03-06	026306008571	LR 2.4	
37	H82506850200000428	HO CAM TU	女	2008-09-25	02230810341	LR 2.4	
38	H82506850200000429	BUI THI ANH	女	2002-01-02	019302003425	LR 2.4	
39	H82506850200000430	VO TUONG VY	女	2008-11-05	040308006203	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000431	NGUYEN TO THU THUY	女	2009-10-07	034309015652	LR 2.6	
2	H82506850200000432	DINH XUAN TON	男	1989-10-09	034089005014	LR 2.6	
3	H82506850200000433	PHAM VU THE SANG	男	2008-10-12	031208016878	LR 2.6	
4	H82506850200000434	CAO THI DIEM QUYNH	女	2004-10-29	001304030319	LR 2.6	
5	H82506850200000435	PHAN NGOC NHI	女	2010-02-25	031310011402	LR 2.6	
6	H82506850200000436	VU DIEU HUYEN	女	2008-06-25	025308013456	LR 2.6	
7	H82506850200000437	LUU THI DUNG	女	1995-03-05	026195000652	LR 2.6	
8	H82506850200000438	DAO VAN LY	女	2003-09-16	019303008670	LR 2.6	
9	H82506850200000439	DUONG THI MINH HA	女	2002-09-13	024302004238	LR 2.6	
10	H82506850200000440	NGO THI HOA	女	1991-11-24	036191023456	LR 2.6	
11	H82506850200000441	DO QUYNH ANH	女	2003-12-07	001303042371	LR 2.6	
12	H82506850200000442	NGUYEN THI THU	女	1990-11-01	027190003075	LR 2.6	
13	H82506850200000443	NGUYEN QUOC TUAN	男	2003-01-20	001203017806	LR 2.6	
14	H82506850200000444	TA THI THU TRA	女	2004-03-09	033304006012	LR 2.6	
15	H82506850200000445	NGUYEN DANG KHANH AN	女	2008-11-19	001308029131	LR 2.6	
16	H82506850200000446	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-02-16	035304006843	LR 2.6	
17	H82506850200000447	BUI THI THU NGUYET	女	2003-10-12	035303000721	LR 2.6	
18	H82506850200000448	LUU NGOC VIET	男	2008-05-20	033208005264	LR 2.6	
19	H82506850200000449	CHU THI HIEN	女	2003-06-20	035303001616	LR 2.6	
20	H82506850200000450	VU KIEU ANH	女	2008-11-06	001308025381	LR 2.6	
21	H82506850200000451	HOANG THI VAN	女	2006-07-28	022306002710	LR 2.6	
22	H82506850200000452	LE MINH PHUONG	女	2008-02-05	019308011241	LR 2.6	
23	H82506850200000453	BUI PHUONG ANH	女	2006-06-02	036306008117	LR 2.6	
24	H82506850200000454	TRAN PHAM NGOC MAI	女	2004-10-11	036304000417	LR 2.6	
25	H82506850200000455	VU VAN THOI	男	2000-12-12	036200002358	LR 2.6	
26	H82506850200000456	NGUYEN THI BICH HA	女	2004-05-15	036304001248	LR 2.6	
27	H82506850200000457	TRAN THANH HUE	女	2000-06-04	036300002416	LR 2.6	
28	H82506850200000458	NGUYEN THI PHUONG	女	1990-06-01	027190003603	LR 2.6	
29	H82506850200000459	VI MINH CONG	男	1993-10-06	025093017192	LR 2.6	
30	H82506850200000460	NGO GIANG NAM	男	1991-08-17	025091004045	LR 2.6	
31	H82506850200000461	NGUYEN LE THUY CHI	女	2008-10-29	025308006833	LR 2.6	
32	H82506850200000462	NGA THI KIM OANH	女	2005-04-11	008305008228	LR 2.6	
33	H82506850200000463	NGUYEN HOANG AN	男	1998-12-22	001098010085	LR 2.6	
34	H82506850200000464	NGUYEN THI TRAC	女	1990-03-21	002190011008	LR 2.6	
35	H82506850200000465	MAI THI THAN	女	1992-12-15	034192002603	LR 2.6	
36	H82506850200000466	NGUYEN THU LE	女	2008-09-25	025308014256	LR 2.6	
37	H82506850200000467	PHAN THANH NAM	男	2000-10-01	025200006375	LR 2.6	
38	H82506850200000468	DUONG THI THU TRANG	女	2008-06-13	025308013741	LR 2.6	
39	H82506850200000469	TRAN VU TRUC ANH	女	2006-09-17	068306007718	LR 2.6	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000470	NGUYEN LAN HUONG	女	2004-11-06	024304000875	LR 3.10	
2	H82506850200000471	LA THI NGOC HUYEN	女	2003-01-02	026303003343	LR 3.10	
3	H82506850200000472	DUONG THI PHUONG THAO	女	2003-03-05	019303003115	LR 3.10	
4	H82506850200000473	VU THI THU HA	女	1995-12-07	001195006017	LR 3.10	
5	H82506850200000474	PHAN THI NGOC THAO	女	2006-08-15	022306004984	LR 3.10	
6	H82506850200000475	VU THI MY HANH	女	2004-12-24	022304002433	LR 3.10	
7	H82506850200000476	HOANG ANH DUONG	女	2003-10-15	031303007065	LR 3.10	
8	H82506850200000477	GIANG TA MAY	女	2005-06-25	012305006048	LR 3.10	
9	H82506850200000478	TA THI TRANG	女	2000-04-03	019300008317	LR 3.10	
10	H82506850200000479	TRAN THI PHUONG LIEN	女	1999-07-14	035199002105	LR 3.10	
11	H82506850200000480	LE THI THANH THUY	女	2004-03-13	022304010778	LR 3.10	
12	H82506850200000481	CU DANG MINH	男	1990-08-10	031090009443	LR 3.10	
13	H82506850200000482	TRINH THI HOAI	女	1996-01-20	034196012344	LR 3.10	
14	H82506850200000483	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2003-08-23	019303002940	LR 3.10	
15	H82506850200000484	NGUYEN THI VAN	女	2007-12-07	027307010963	LR 3.10	
16	H82506850200000485	PHAM THI BICH DIEP	女	1997-04-08	027197005820	LR 3.10	
17	H82506850200000486	NGUYEN KHAC LUONG	男	2006-08-27	001206072026	LR 3.10	
18	H82506850200000487	NGUYEN TRUNG KIEN	男	1994-10-26	001094034346	LR 3.10	
19	H82506850200000488	PHAM TO NHU	女	2008-02-23	024308013741	LR 3.10	
20	H82506850200000489	DUONG VI LINH CHI	女	2007-02-25	020307000059	LR 3.10	
21	H82506850200000490	NGUYENDUC HIEP	男	1990-09-02	019090013959	LR 3.10	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000491	NGUYEN THI THUYEN	女	1995-02-02	038195016327	LR 3.7	
2	H82506850200000492	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2005-05-16	010305000545	LR 3.7	
3	H82506850200000493	LE THI THUY DUNG	女	2003-03-13	038303002249	LR 3.7	
4	H82506850200000494	PHAM THI PHUONG MAI	女	2004-05-30	031304006895	LR 3.7	
5	H82506850200000495	DANG THE LINH	男	1992-10-15	025092005484	LR 3.7	
6	H82506850200000496	NGUYEN QUYNH HUONG	女	2003-12-26	001303011749	LR 3.7	
7	H82506850200000497	THUNG THI TINH	女	2001-03-18	012301004578	LR 3.7	
8	H82506850200000498	DANG VAN TOAN	男	1993-06-07	026093014920	LR 3.7	
9	H82506850200000499	NGUYEN CHI CUONG	男	2003-02-12	067203001473	LR 3.7	
10	H82506850200000500	LE THI PHUONG LIEN	女	1994-05-05	025194002191	LR 3.7	
11	H82506850200000501	LE THI THU HONG	女	1996-02-28	025196005338	LR 3.7	
12	H82506850200000502	LE THU HUONG	女	2001-11-28	036301002670	LR 3.7	
13	H82506850200000503	VU TRUNG KIEN	男	1986-05-23	027086012379	LR 3.7	
14	H82506850200000504	TRAN THI NGOC LINH	女	2004-11-16	025304006356	LR 3.7	
15	H82506850200000505	DANG THI THOM	女	2008-02-18	024308010593	LR 3.7	
16	H82506850200000506	TRAN THANH BINH	女	2008-05-19	026308012354	LR 3.7	
17	H82506850200000507	LUONG THI THANH NGAN	女	2008-10-25	024308009341	LR 3.7	
18	H82506850200000508	TRAN NGOC MAI	女	2006-10-28	002306002929	LR 3.7	
19	H82506850200000509	PHAM THI YEN	女	2001-04-30	027301002948	LR 3.7	
20	H82506850200000510	LA VAN NGHIEP	男	2001-07-20	020201004400	LR 3.7	
21	H82506850200000511	KHUAT THI THUONG	女	2003-10-26	019303007768	LR 3.7	
22	H82506850200000512	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-04-22	024308008570	LR 3.7	
23	H82506850200000513	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2008-03-23	024308009909	LR 3.7	
24	H82506850200000514	DANG HOANG NGOC ANH	女	2005-10-20	019305002303	LR 3.7	
25	H82506850200000515	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-06-11	024308009613	LR 3.7	
26	H82506850200000516	LE THI HOAI	女	2004-08-02	040304011107	LR 3.7	
27	H82506850200000517	PHAM THI HOAI ANH	女	2006-04-21	008306001610	LR 3.7	
28	H82506850200000518	HOANG THI THAO	女	2008-04-10	015308004170	LR 3.7	
29	H82506850200000519	THACH BAO QUYEN	女	2003-10-20	027303004515	LR 3.7	
30	H82506850200000520	TRAN MINH THUY	女	1993-09-28	036193007046	LR 3.7	
31	H82506850200000521	LE THI DUC HANH	女	2008-03-21	026308003954	LR 3.7	
32	H82506850200000522	HOANG THI KHANH LINH	女	2008-12-11	022308000098	LR 3.7	
33	H82506850200000523	TRAN THI HOAI THUONG	女	2006-09-25	040306022351	LR 3.7	
34	H82506850200000524	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2002-12-27	001302030216	LR 3.7	
35	H82506850200000525	VU THI HOANG LE	女	2002-08-13	030302001600	LR 3.7	
36	H82506850200000526	MA THI HIEU	女	2006-04-02	004306003766	LR 3.7	
37	H82506850200000527	NGUYEN THI THU TRANG	女	1997-10-11	010197008239	LR 3.7	
38	H82506850200000528	DO THI TAM	女	2001-07-15	022301004249	LR 3.7	
39	H82506850200000529	TRAN THI THU HUYEN	女	1985-09-25	034185000875	LR 3.7	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000530	DO TIEN ANH	男	2006-02-24	031206002613	LR 3.8	
2	H82506850200000531	PHAM THUC VI	女	2004-08-27	001304004054	LR 3.8	
3	H82506850200000532	DO MINH CHAU	女	2004-05-08	001304002400	LR 3.8	
4	H82506850200000533	LE GIA LINH	女	2005-12-16	038305008529	LR 3.8	
5	H82506850200000534	HOANG NGUYET HANG	女	2000-04-21	024300006764	LR 3.8	
6	H82506850200000535	LE THI VIET HA	女	2008-02-13	038308014613	LR 3.8	
7	H82506850200000536	VU NGOC DUNG	女	2000-03-11	034300007276	LR 3.8	
8	H82506850200000537	TRAN NAM ANH	男	2003-11-01	019203000928	LR 3.8	
9	H82506850200000538	DAM THU HA	女	2003-09-16	026303003480	LR 3.8	
10	H82506850200000539	NGUYEN THI TUOI	女	2005-04-04	026305010022	LR 3.8	
11	H82506850200000540	PHAN THI QUYNH TRANG	女	2001-07-09	036301003287	LR 3.8	
12	H82506850200000541	LAM THUY DUNG	女	2003-11-02	034303005350	LR 3.8	
13	H82506850200000542	NGUYEN THI THINH	女	2003-11-15	026303006422	LR 3.8	
14	H82506850200000543	TRAN HONG HANH	女	2002-04-24	026302003732	LR 3.8	
15	H82506850200000544	TRAN HAI NAM	男	2008-10-18	001208017803	LR 3.8	
16	H82506850200000545	DINH THI MY LINH	女	2005-08-11	019305002555	LR 3.8	
17	H82506850200000546	TRAN TO ANH	女	2014-09-15	02893326	LR 3.8	
18	H82506850200000547	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2003-10-20	019303004157	LR 3.8	
19	H82506850200000548	NGUYEN THI HONG	女	2003-01-15	034303002164	LR 3.8	
20	H82506850200000549	NGUYEN MINH THUY	女	2007-12-24	027307003783	LR 3.8	
21	H82506850200000550	TRUONG THI MINH HOA	女	2000-10-01	035300000629	LR 3.8	
22	H82506850200000551	TRAN NGOC ANH	女	2006-05-01	022306007817	LR 3.8	
23	H82506850200000552	DO THAO VAN	女	2006-06-24	002306001742	LR 3.8	
24	H82506850200000553	NGUYEN MINH HANH	女	2004-10-06	022304002556	LR 3.8	
25	H82506850200000554	NGUYEN THI LIEN	女	2008-10-16	019308004845	LR 3.8	
26	H82506850200000555	LE THI THUY TRANG	女	2008-01-01	015308003314	LR 3.8	
27	H82506850200000556	NGUYEN YEN NHI	女	2008-06-24	024308004620	LR 3.8	
28	H82506850200000557	LA NGAN AN	女	2008-01-30	024308005130	LR 3.8	
29	H82506850200000558	NGUYEN THI THANH HAU	女	2008-02-09	024308006515	LR 3.8	
30	H82506850200000559	TA DINH DINH DUY	男	2008-11-11	037208000403	LR 3.8	
31	H82506850200000560	PHAM THANH VAN	女	1994-12-09	036194000243	LR 3.8	
32	H82506850200000561	LONG VAN TIEN	男	2000-03-07	004200002941	LR 3.8	
33	H82506850200000562	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2000-06-09	019300004690	LR 3.8	
34	H82506850200000563	THAN THI YEN NHI	女	2008-08-27	024308004902	LR 3.8	
35	H82506850200000564	HOANG THI NHU HOAI	女	2006-08-10	036306019141	LR 3.8	
36	H82506850200000565	DAU THI QUYNH CHI	女	1995-09-02	042195000300	LR 3.8	
37	H82506850200000566	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-08-28	025306007750	LR 3.8	
38	H82506850200000567	LY THI SINH	女	2000-02-12	002300003128	LR 3.8	
39	H82506850200000568	CHU HUYEN TRANG	女	2003-10-02	024303014028	LR 3.8	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.9**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000569	LINH THU DIEU	女	2005-11-13	020305001948	LR 3.9	
2	H82506850200000570	NGUYEN NGOC BICH	女	2003-03-26	027303001061	LR 3.9	
3	H82506850200000571	HOANG THANH NGA	女	2008-09-14	038308009132	LR 3.9	
4	H82506850200000572	TA THI HOAI THUONG	女	2004-06-12	024304000473	LR 3.9	
5	H82506850200000573	CHU HA PHUONG	女	2006-01-30	027306012340	LR 3.9	
6	H82506850200000574	NGO THI PHUONG ANH	女	2006-09-09	027306009010	LR 3.9	
7	H82506850200000575	PHAM THI HONG NHAT	女	2005-07-13	031305007147	LR 3.9	
8	H82506850200000576	CHU NGUYEN MAI NGAN	女	2006-08-29	027306007236	LR 3.9	
9	H82506850200000577	NGUYEN HUONG GIANG	女	2004-12-03	001304016904	LR 3.9	
10	H82506850200000578	BUI THAI LY	女	2004-10-16	017304000854	LR 3.9	
11	H82506850200000579	NGUYEN NGAN HANG	女	2004-09-09	022304005902	LR 3.9	
12	H82506850200000580	TRAN NINH GIANG	女	2003-09-24	027303003924	LR 3.9	
13	H82506850200000581	NGUYEN TRANG NHUNG	女	2004-05-03	025304001777	LR 3.9	
14	H82506850200000582	PHAM THI NGA	女	1989-08-17	024189006990	LR 3.9	
15	H82506850200000583	DINH THI HUONG	女	1992-01-01	024192004465	LR 3.9	
16	H82506850200000584	NGUYEN THI MY LINH	女	2003-01-10	040303009011	LR 3.9	
17	H82506850200000585	LUONG THI BAO VY	女	2007-09-10	004307002993	LR 3.9	
18	H82506850200000586	DAO THU HUE	女	2007-02-22	004307005099	LR 3.9	
19	H82506850200000587	HOANG THI THUY TRAM	女	2007-03-18	004307000178	LR 3.9	
20	H82506850200000588	NGUYEN ANH DUC	男	1998-06-21	042098006585	LR 3.9	
21	H82506850200000589	DO DOAN NGOC ANH	女	2007-09-28	031307015366	LR 3.9	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỢI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỢI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82506850200000590	NGUYEN HOANG MINH	男	2008-09-14	024208016194	IE 4.13	
2	H82506850200000591	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2008-05-26	024308012123	IE 4.13	
3	H82506850200000592	NGUYEN THI VAN	女	1996-10-16	024196006934	IE 4.13	
4	H82506850200000593	HUYNH THI QUYNH ANH	女	2004-03-18	022304002530	IE 4.13	
5	H82506850200000594	LE TRONG TUAN	男	2004-02-15	066204018970	IE 4.13	
6	H82506850200000595	PHUN THI HUYEN	女	2006-03-22	022306004507	IE 4.13	
7	H82506850200000596	NGUYEN VAN DUONG	男	2008-10-28	036208018620	IE 4.13	
8	H82506850200000597	TRAN THI HONG NHUNG	女	1995-08-26	035195007653	IE 4.13	
9	H82506850200000598	HOANG NHU BAO	女	2003-09-10	014303001209	IE 4.13	
10	H82506850200000599	PHAM THI THANH XUAN	女	1999-11-23	034199003015	IE 4.13	
11	H82506850200000600	NGO LE ANH VAN	女	2008-03-18	031308015949	IE 4.13	
12	H82506850200000601	HOANG THI QUYNH	女	2001-10-03	036301009526	IE 4.13	
13	H82506850200000602	LE HAI NGUYEN	女	2002-10-14	031302009060	IE 4.13	
14	H82506850200000603	DO NGUYEN PHUONG NGAN	女	2008-12-08	031308013734	IE 4.13	
15	H82506850200000604	DANG PHUONG LINH	女	2006-09-16	001306061630	IE 4.13	
16	H82506850200000605	LE PHUONG NGA	女	2009-10-03	008309008850	IE 4.13	
17	H82506850200000606	NGUYEN THU HIEN	女	2009-09-08	001309010852	IE 4.13	
18	H82506850200000607	LUONG THI HOAN	女	2003-08-04	024303012854	IE 4.13	
19	H82506850200000608	DO THI TUYET NHI	女	2008-07-25	038308015060	IE 4.13	
20	H82506850200000609	HOANG THU HONG	女	2008-08-17	001308021957	IE 4.13	
21	H82506850200000610	VUONG NGOC LINH	女	2008-01-04	001308049913	IE 4.13	
22	H82506850200000611	DINH HA CHI	女	2008-09-24	030308004524	IE 4.13	
23	H82506850200000612	DINH MY CHI	女	2008-09-24	030308009931	IE 4.13	
24	H82506850200000613	NGHIEM PHUONG ANH	女	2008-06-01	030308002185	IE 4.13	
25	H82506850200000614	NGUYEN THI THUAN	女	2000-04-12	042300005262	IE 4.13	
26	H82506850200000615	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2007-09-26	037307009134	IE 4.13	
27	H82506850200000616	VU THI MINH HONG	女	2008-02-15	038308012104	IE 4.13	
28	H82506850200000617	PHAM TRUNG KHANH	女	2006-09-05	001206035520	IE 4.13	
29	H82506850200000618	DO MINH ANH	女	2003-03-28	034303002526	IE 4.13	
30	H82506850200000619	LY HOA PHUONG	女	2005-01-13	022305011176	IE 4.13	
31	H82506850200000620	CHU THI HONG NGOC	女	2006-11-23	033306009486	IE 4.13	
32	H82506850200000621	DAO DINH HIEU ANH	男	2008-12-16	031208017711	IE 4.13	
33	H82506850200000622	CAO THI YEN NHI	女	2008-12-15	022308002054	IE 4.13	
34	H82506850200000623	NGO THI THU THANH	女	2008-09-20	022308010843	IE 4.13	
35	H82506850200000624	NGUYEN PHUONG THUY	女	2008-12-29	022308001132	IE 4.13	
36	H82506850200000625	NGUYEN TRUONG GIANG	男	2004-08-27	022204004082	IE 4.13	
37	H82506850200000626	PHAM THI HANG	女	1992-04-09	024192001114	IE 4.13	
38	H82506850200000627	NGUYEN LE MINH CHAU	女	2009-03-30	025309010719	IE 4.13	
39	H82506850200000628	NGUYEN HOANG ANH	男	2008-08-31	025208013933	IE 4.13	